ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH**



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ**

**TRÌNH ĐỘ: TIẾN SĨ**

**MÃ NGÀNH: 9.31.01.10**

**Thái Nguyên, 2022**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mục lục** | **Trang** |
| 1. Giới thiệu về trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh | … |
| *1.1. Triết lý giáo dục của Trường* | … |
| *1.2. Tầm nhìn và sứ mạng của Trường* | … |
| *1.3. Mục tiêu của Trường* | … |
| *1.4. Chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục* | … |
| *1.5. Giới thiệu về Khoa* | … |
| 2. Giới thiệu chương trình đào tạo | … |
| *2.1. Thông tin chung* | … |
| *2.2. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp* | … |
| 3. Mục tiêu của chương trình đào tạo | … |
| *3.1. Mục tiêu chung* | … |
| *3.2. Mục tiêu cụ thể* | … |
| 4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo | … |
| *4.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo* | … |
| *4.2. Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra với mục tiêu Chương trình đào tạo, Khung trình độ quốc gia và sứ mạng, tầm nhìn của Trường* | … |
| 5. Đối tượng và tiêu chí tuyển sinh | … |
| 6. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp | … |
| *6.1. Quá trình đào tạo* | … |
| *6.2. Điều kiện tốt nghiệp* | … |
| 7. Chương trình dạy học | … |
| *7.1. Cấu trúc chương trình dạy học và kế hoạch giảng dạy* | … |
| *7.2. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo* | … |
| *7.3. Mô tả các học phần trong chương trình dạy học* | *…* |
| 8. Phương pháp giảng dạy – học tập | … |
| 9. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm | … |
| *9.1. Phương pháp đánh giá* | … |
| *9.2. Hệ thống tính điểm* | … |
| 10. Tổ chức thực hiện | … |

**1. Giới thiệu về trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh**

***1.1. Triết lý giáo dục của Trường***

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh hướng đến đào tạo người học phát huy năng lực của bản thân, có tư duy tích cực và sáng tạo, chủ động tiếp cận, nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội và nghề nghiệp, trở thành người có trách nhiệm, tri thức, kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của xã hội hiện đại và thị trường lao động quốc tế. Các hoạt động đào tạo của Nhà trường được tổ chức theo hướng linh hoạt, sáng tạo, cập nhật thường xuyên, đảm bảo gắn kết giữa lý thuyết và thực tiễn, giúp người học dễ dàng thích ứng của với những thay đổi nhanh chóng của môi trường. Nhà trường đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tạo dựng quan hệ với các đối tác, tổ chức nghề nghiệp nhằm xây dựng môi trường đào tạo chuyên nghiệp hướng đến sự phát triển cho người học. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh theo đuổi triết lý giáo dục: **Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập**.

Sáng tạo: Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp.

Thực tiễn: Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người.

Hội nhập: Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững.

*(Nguồn: Quyết định số 275/QĐ-ĐHKT&QTKD-HCTC ngày 31/3/2021 về việc công bố tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi và giá trị văn hóa của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đạihọc Thái Nguyên)*

Triết lý giáo dục đó của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT bậc tiến sĩ ngành quản lý kinh tế như bảng 1.

**Bảng 1: Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được chuyển tải vào CTĐT tiến sĩ** **quản lý** **kinh tế**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương trình đào tạo tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp** | **Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh** | | |
| ***Sáng tạo*** | ***Thực tiễn*** | ***Hội nhập*** |
| **I** | **KHỐI KIẾN THỨC TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ** | **x** | **x** | **x** |
|  | **Các học phần bắt buộc** |  |  |  |
| 1 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | **x** | **x** | **x** |
| 2 | Quản lý kinh tế nâng cao | **x** | **x** | **x** |
|  | **Các học phần tự chọn (chọn 2 học phần)** |  |  |  |
| 3 | Kinh tế lượng ứng dụng | **x** | **x** | **x** |
| 4 | Lãnh đạo học | **x** | **x** | **x** |
| 5 | Khoa học quản lý | **x** | **x** | **x** |
| 6 | Quản lý tài chính công |  |  |  |
| 7 | Tổ chức không gian kinh tế - xã hội | **x** | **x** | **x** |
| **II** | **TIỂU LUẬN TỔNG QUAN** | **x** | **x** | **x** |
| **III** | **CHUYÊN ĐỀ** | **x** | **x** | **x** |
|  | Chuyên đề 1 | **x** | **x** | **x** |
|  | Chuyên đề 2 | **x** | **x** | **x** |
|  | Chuyên đề 3 | **x** | **x** | **x** |
| **IV** | **LUẬN ÁN TIẾN SĨ** | **x** | **x** | **x** |

***1.2. Tầm nhìn và sứ mạng của Trường***

*1. Tầm nhìn*

Tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: “Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý”.

*2. Sứ mạng*

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xác định sứ mạng của Nhà trường là: “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước”.

***1.3. Mục tiêu của Trường***

Trở thành trường đại học hàng đầu khu vực trung du và miền núi phía Bắc về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý với hệ thống quản trị đại học hiện đại, chuyên nghiệp, thực hiện tự chủ đi đôi với trách nhiệm xã hội, coi người học là chủ thê, trung tâm của mọi hoạt động;

Phát triển chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng, lấy chất lượng làm nền tảng, đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ cao của xã hội và các nhà tuyển dụng trong và ngoài nước.

Phát triển các hoạt động nghiên cứu khoa học theo hướng ứng dụng và chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân, các địa phương, đặc biệt trong khu vực Trung du và miền núi phía Bắc.

Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, đáp ứng yêu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học - công nghệ chất lượng cao.

Từng bước nâng cao năng lực theo các tiêu chí xếp hạng quốc tế.

*(Nguồn: Chiến lược phát triển trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh giai đoạn 2020 -2025)*

***1.4. Chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục***

Nhà trường đạt chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục năm 2017 theo Quyết định số 117/QĐ-KĐCLGD ngày 12/12/2017 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam.

***1.5. Giới thiệu về Khoa Quản lý – Luật kinh tế***

*1.5.1. Cơ cấu tổ chức*

**BAN CHI UỶ**

**CÔNG ĐOÀN**

**BAN CHỦ NHIỆM KHOA**

**ĐOÀN TNCS HCM**

**HỘI SINH VIÊN**

**CÁC CLB**

Bộ môn Luật Kinh tế

Bộ môn Quản lý và Chính sách công

Trợ lý Khoa học - Đào tạo

Trợ lý Học sinh - Sinh viên

Trợ lý Giáo vụ

Trợ lý Khảo thí & ĐBCL

**Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức của Khoa Quản lý – Luật kinh tế**

*a. Ban Chủ nhiệm Khoa:*

\* Trưởng khoa: TS. Đàm Thanh Thủy

Số điện thoại: 0912899610; 0868591808

Email: thuy.tueba@gmail.com

\* Phó Trưởng khoa: TS. Phạm Thị Ngọc Vân

Số điện thoại: 0913667428

Email: phamngocvan.kt@gmail.com

*b. Các bộ môn*

 - Bộ môn Luật Kinh tế

           - Bộ môn Quản lý & Chính sách công

*1.5.2. Chức năng, nhiệm vụ*

Căn cứ theo Quyết định ban hành Điều lệ trường đại học số 70/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/12/2014, Khoa Quản lý – Luật kinh tế có các chức năng, nhiệm vụ chủ yếu sau:

**1.** Quản lý giảng viên, người lao động khác và người học thuộc Khoa Quản lý – Luật kinh tế theo phân cấp của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.

**2.** Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục, đào tạo theo kế hoạch chung của Nhà trường, bao gồm:

- Xây dựng chương trình đào tạo của các chuyên ngành ở bậc đại học: Luật kinh tế; Quản lý kinh tế; Quản lý công; CTĐT ở bậc thạc sĩ: Quản lý kinh tế; CTĐT ở bậc tiên sĩ: Quản lý kinh tế.

- Tổ chức biên soạn đề cương chi tiết các học phần liên quan, bảo đảm tính khoa học và liên thông giữa các học phần của chương trình đào tạo, giữa các trình độ đào tạo.

- Tổ chức phát triển các chương trình đào tạo, xây dựng các đề án, biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, theo kế hoạch, định hướng phát triển của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.

- Tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; chuyển giao và áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến vào trong hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của Khoa.

- Xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học, đảm bảo cho người học đạt được chuẩn đầu ra theo cam kết đã được công bố cả về chuyên môn, ngoại ngữ và tin học, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

**3.** Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học, công nghệ, hợp tác giữa Khoa Quản lý – Luật Kinh tế và các tổ chức khoa học công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến các chuyên ngành đào tạo; huy động sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo của Khoa.

**4.** Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo.

**5.** Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho giảng viên và người lao động, người học; thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên và người lao động thuộc Khoa.

**6.** Tổ chức đánh giá cán bộ quản lý, giảng viên, người học trong Khoa và tham gia đánh giá cán bộ quản lý trong Trường theo quy định của Nhà trường.

**7.** Phối hợp với các tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên tổ chức các hoạt động để nâng cao nhận thức, cổ vũ tinh thần và nâng cao chất lượng cuộc sống cho giảng viên, người lao động, người học của Khoa Quản lý – Luật kinh tế.

*1.5.3. Đội ngũ giảng viên*

Tính đến tháng 6 năm 2023, Khoa Quản lý – Luật kinh tế có 28 VC, NLĐ (20 giảng viên cơ hữu; 08 giảng viên kiêm nhiệm). Về trình độ, trong 27 GV có 15 tiến sĩ (55,56%) và 12 thạc sĩ (44,44%).

Thực hiện chủ trương của Nhà trường về việc phát triển đội ngũ, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho giảng viên, từ năm 2018, Khoa Quản lý - Luật kinh tế đã thực hiện lấy ý kiến khảo sát về nhu cầu học tập nâng cao trình độ ở bậc TS và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn của đội ngũ GV. Từ năm 2020, Nhà trường đã thực hiện phân tích kết quả khảo sát để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu và phù hợp với thực tế của các đơn vị. Các hoạt động này là cơ sở quan trọng để Khoa, Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV.

Hằng năm, Nhà trường nói chung và Khoa Quản lý - Luật kinh tế nói riêng đã triển khai xây dựng kế hoạch công tác cụ thể đối với đội ngũ GV, gồm: kế hoạch phân công giảng dạy; kế hoạch giảng dạy (thời khóa biểu); kế hoạch dự giờ; kế hoạch NCKH của Khoa. Đây là cơ sở để đội ngũ GV thực hiện nhiệm vụ trong năm học và đánh giá, phân loại viên chức và người lao động cuối năm học.

*1.5.4. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo*

Nhà trường hiện có tổng diện tích được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt là 17,13 ha. Các công trình xây dựng đều thực hiện theo quy định của bộ tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Trong đó, Nhà Làm việc - Nghiên cứu có diện tích làm việc là 4265 m2 được bố trí một cách hợp lý, với các trang thiết bị hiện đại như: Phòng làm việc cho lãnh đạo Trường (1 phòng chủ tịch Hội đồng trường, 1 phòng Hiệu trưởng, 3 phòng phó Hiệu trưởng); 04 phòng họp hội nghị (có quy mô chỗ ngồi từ 25 đến 200 chỗ ngồi); đảm bảo phòng làm việc cho 7 khoa, và các phòng ban, trung tâm. Hệ thống giảng đường của Nhà trường bao gồm tòa nhà GK1, GK2 và đơn nguyên GK2 với tổng diện tích xây dựng là 13.834 m2, bình quân diện tích xây dựng giảng đường là 3,87 m2/sinh viên đáp ứng đầy đủ không gian học tập và nghiên cứu cho sinh viên. Hiện nay, các phòng học này được trang bị đầy đủ máy chiếu, 100% các phòng học lớn đã được lắp thiết bị âm thanh, đầy đủ hệ thống quạt, hệ thống chiếu sáng, góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo. Số lượng phòng học của trường đã đủ để đáp ứng theo yêu cầu của từng ngành đào tạo.

***- Phòng học, giảng đường:***

Nhà trường có tổng diện tích quy hoạch là 17,14 ha, trong đó tổng diện tích đất quản lý sử dụng là 41.571. Diện tích phòng học giảng đường là 13.834, diện tích phòng thực hành máy tính là 303, diện tích phòng học ngoại ngữ là 80, diện tích thư viện là 343, diện tích Nhà làm việc là 5.220, ký túc xá là 9.308, diện tích hội trường là 2.002. Hệ thống sân thể thao, quảng trường sinh viên là 1.478. Bên cạnh đó Nhà trường là thành viên của Đại học Thái Nguyên nên được sử dụng các công trình chung của đại học như: Trung tâm học liệu, Nhà thi đấu đa năng, Căng tin…Để đảm bảo tốt hơn nữa công tác đào tạo. Với hệ thống cơ sở vật chất hiện có Nhà trường đáp ứng đủ cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và các công tác chuyên môn khác.

**Bảng 2: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại trường Đại học Kinh tế & QTKD Thái Nguyên phục vụ cho CTĐT tiến sĩ Quản lý kinh tế**

| **Số**  **TT** | **Loại phòng học** | **Số**  **lượng** | **Diện**  **tích**  **()** | **Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên thiết bị** | **Số**  **lượng** | **Phục vụ học**  **phần/môn học** | **Ghi**  **chú** |
| 1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | 03 | 650 | Bục giảng, bàn ghế, bảng từ, hệ thống chiếu sáng, quạt, máy chiếu, hệ thống âm thanh, máy điều hòa |  | Tất cả các học phần |  |
| 2 | Phòng học  100 - 200 chỗ | 07 | 908 | Bàn ghế, bảng, hệ  thống chiếu sáng,  quạt, máy chiếu |  | Tất cả các học phần |  |
| 3 | Phòng học  50 - 100 chỗ | 40 | 3250 | Bàn ghế, bảng, hệ  thống chiếu sáng,  quạt, máy chiếu |  | Tất cả các học phần |  |
| 4 | Phòng học dưới 50 chỗ | 0 | 0 | Bàn ghế, bảng, hệ  thống chiếu sáng,  quạt, máy chiếu |  | Tất cả các học  phần |  |
| 5 | Phòng học ngoại ngữ | 01 | 76 | Máy tính, máy in, máy chiếu, hệ thống âm  thanh, các phần mềm phục vụ đào tạo |  | Học phần Ngoại ngữ |  |
| 6 | Phòng thực hành | 04 | 239 | Máy tính, máy in, máy chiếu, hệ thống âm thanh, các phần mềm phục vụ đào tạo |  | Các học phần có nội dung thực hành trên máy tính |  |
| 7 | Hội trường, nhà thi đấu đa năng |  | 2002 | - |  | Hội nghị, hội thảo, hoạt động TDTT |  |
| 8 | Ký túc xã | 180 | 9308 | - |  | Sinh viên, học viên |  |
| 9 | Sân vận động  sân thể thao |  | 1478 | - |  | Hoạt động TDTT |  |

*(Nguồn: Phòng Quản trị - Phục vụ, 2022)*

***- Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành:***

Trường có hệ thống phòng máy tính phục vụ thực hành và phòng học, thi ngoại ngữ chất lượng cao. Máy vi tính và trang thiết bị hầu hết mới và hiện đại. Tổng số phòng thực hành của nhà trường là 04 phòng có 169 bộ máy tính được kết nối Internet, 200 bộ bàn ghế, 08 điều hòa, 03 máy chiếu, 03 bục giảng, 03 bảng, 03 hệ thống âm thanh ánh sáng. Phòng học ngoại ngữ gồm có 01 phòng học với 21 bộ máy tính, 21 bộ bàn ghế, 21 tai nghe, 01 máy chiếu, 02 điều hòa, 01 hệ thống loa míc, 01 bục, 01 bảng. Các trang thiết bị được mua sắm đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy, NCKH của người học và giảng viên.

***- Trang thiết bị phục vụ đào tạo:***

Tất cả các phòng học của nhà trường được trang bị đầy đủ bục giảng, bàn ghế và bảng từ chống lóa, hệ thống chiếu sáng quạt. Nhà trường có đủ máy chiếu (projector) phục vụ giảng dạy và NCKH, toàn bộ các phòng học tại giảng đường phục vụ cho hoạt động giảng dạy trực tiếp được lắp cố định máy chiếu, các phòng học lớn được trang bị hệ thống âm thanh (loa, âm ly, micro). Bên cạnh đó, các thiết bị khác như loa di động, máy cassette phục vụ học ngoại ngữ được trang bị và để tại phòng chờ của giáo viên của từng khu vực giảng đường để phục vụ các giáo viên có nhu cầu. Ngoài các trang thiết bị hỗ trợ dạy học tại các phòng học, Nhà trường có hệ thống phòng máy tính (gồm có 04 phòng với số lượng máy tính mỗi phòng là từ 21 – 52 máy) được trang bị đầy đủ máy tính, máy chiếu, tai nghe…, được kết nối mạng LAN và mạng Internet, giúp sinh viên, học viên và cán bộ giáo viên nhà trường trong việc khai thác thông tin mạng, khai thác các trang wed riêng của nhà trường, cung cấp dịch vụ Wed Server, cung cấp dịch vụ File Server, cung cấp dịch vụ Print Server, khai thác phần mềm thư viện (Winsis)…

**Bảng 3: Thống kê trang thiết bị phục vụ đào tạo**

| **STT** | **Tên gọi của máy, thiết bị kí hiệu, mục đích sử dụng** | **Nước sản xuất** | **Số lượng** | **Tên học phần sử dụng thiết bị** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Máy tính tại phòng máy thực hành, phòng học ngoại ngữ | Việt Nam | 190 | Tin học, Ngoại ngữ, Các HP thi trắc nghiệm trên MT… |  |
| 2 | Máy tính tại các phòng lam làm việc |  | 141 |  | Chủ yếu phục vụ công tác quản lý ở các khoa, Phòng, Ban… |
| 3 | Máy tính xách tay | Nhật +  Mỹ | 7 |  | Chủ yếu phục vụ công tác quản lý |
| 4 | Máy chiếu |  | 53 | Tất cả các học phần |  |
| 5 | Máy Scan |  | 4 |  | Chủ yếu phục vụ công tác quản lý ở các khoa, Phòng, Ban… |
| 6 | Máy in |  | 98 |  | Chủ yếu phục vụ công tác quản lý ở các khoa, Phòng Ban… |
| 7 | Máy photocopy | Nhật | 03 |  | Chủ yếu phục vụ công tác quản lý ở các khoa, Phòng, Ban… |
| 8 | Hệ thống âm thanh | Liên  Doanh | 14 | Tất cả các  học phần |  |
| 9 | Bộ phát không dây |  | 24 | Tất cả các  học phần |  |
| 10 | Máy điều hòa |  | 61 |  | Chủ yếu phục vụ  hoạt động của các  Khoa, phòng, Ban, các lớp CLC,  các lớp SĐH… |

*(Nguồn: Phòng Quản trị - Phục vụ, 2022)*

***- Thư viện:***

Về thư viện, sinh viên nhà trường được sử dụng hệ thống thư viện bao gồm: Thư viện trường có 602 đầu sách với 39.382 cuốn, số lượng khóa luận, luận văn, luận án 3.195 cuốn trong đó luận văn 1667 cuốn, luận án 10 cuốn, khóa luận 1518 cuốn. Ngoài ra, với tư cách là Trường thành viên của Đại học Thái Nguyên. Nhà trường được sử dụng chung hệ thống thư viện tại Trung tâm học liệu – Đại học Thái Nguyên với 5.814 đầu sách với 26.212 cuốn, tạp chí, kể cả e- book, cơ sở dữ liệu (dành cho khối ngành kinh tế). Thông qua hợp tác quốc tế, Nhà trường được mạng lưới giáo dục đại học Châu Á (ANHE) có 859 đầu sách với 931 cuốn, trong đó có nhiều đầu sách quý trên thế giới xuất bản bằng tiếng Anh. Hệ thống thư viện trên có đầy đủ phòng đọc, phòng mượn với đầy đủ số lượng sách, báo, tài liệu, máy tính kết nối mạng internet để phục vụ người học trong quá trình học tập và nghiên cứu tại Trường.

**Bảng 4: Thư viện phục vụ CTĐT tiến sĩ Quản lý kinh tế tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thư viện** | **Diện**  **tích thư**  **viện**  **()** | **Diện**  **tích**  **phòng**  **đọc**  **()** | **Số**  **chỗ**  **ngồi** | **Số**  **lượng**  **m4áy**  **tính**  **tra cứu** | **Số đầu sách**  **(GT, TK)/ số bàn** | **Phần**  **mềm**  **quản**  **lí thư**  **viện** |
| 1 | Trung tâm Số  Đại học Thái Nguyên | 7.200 | 7.200 | 400 | 400 | 1.982/>  20.000 |  |
| 2 | Thư viện Trường | 235,1 | 80,3 | 40 | 01 | 602(486/41) | ELIB |
| 3 | Thư viện điện tử  [www.elib.tueba.edu.vn](http://www.elib.tueba.edu.vn) |  |  |  |  | >1.500 cuốn |  |

*(Nguồn: Báo cáo tổng hợp ba công khai trường ĐHKT& QTKD, 2022)*

***- Mạng công nghệ thông tin, cổng thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:***

Nhà trường lắp đặt hệ thống máy chủ gồm 05 máy được sử dụng để lưu trữ dữ liệu quản lý, cài đặt các phần mềm quản lý và các dịch vụ trực tuyến. Đồng thời phòng máy chủ cũng được trang bị các thiết bị để đảm bảo an ninh, an toàn mạng và đảm bảo các điều kiện khác như thiết bị chống sét, điều hòa nhiệt độ, thiết bị sao lưu dữ liệu…Nhà trường đã thuê đường truyền Internet trực tiếp và đường truyền cáp quang để kết nối với hệ thống máy chủ để phục vụ việc truy cập qua Internet đến các phần mềm và dịch vụ trực tuyến của Nhà trường.

Hệ thống máy tính của Nhà trường được bố trí thành 04 phòng tại 2 giảng đường là GK1 và GK2. Các phòng máy tính được trang bị đầy đủ các thiết bị hỗ trợ dạy học như máy chiếu, phông chiếu, bảng từ, hệ thống chiếu sáng, hệ thống quạt, điều hòa. 100% số máy tính được kết nối mạng LAN và nối mạng Internet để phục vụ giảng dạy và học tập.

Nhà trường đã đầu tư đủ máy tính cho tất cả các phòng, khoa, trung tâm với tổng số là 141 máy. Các máy tính được kết nối mạng LAN, mạng Internet để khai thác các phần mềm quản lý của Nhà trường.

Từ năm 2012, Nhà trường đã phủ sóng Internet không dây tại khu vực nhà hiệu bộ, thư viện. Đến tháng 6/2016, Nhà trường đã phủ sóng Internet không dây tại toàn bô các giảng đường, nhà Hiệu bộ, thư viện và ký túc xá để phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên truy cập.

Nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, giảng dạy, học tập và NCKH, Nhà trường đã đầu tư, ứng dụng một số phần mềm như: phần mềm quản lý đào tạo IU (năm 2009), phần mềm quản lý khoa học (năm 2012), phần mềm quản lý nhân sự (năm 2013), phần mềm quản lý tài chính, phần mềm quản lý thư viện (năm 2012), phần mềm tuyển sinh trực tuyến (năm 2015), phần mềm thực hành môn học kế toán máy (năm 2005), phần mềm thực hành môn học Thương mại điện tử căn bản (năm 2007), phần mềm thi trắc nghiệm trên máy tính (năm 2010).

Từ năm 2012, Nhà trường đã cung cấp miễn phí hộp thư điện tử theo tên miền riêng của Nhà trường (@tueba.edu.vn) cho tất cả cán bộ, giảng viên và sinh viên. Đến nay, Nhà trường đã phủ sóng Internet không dây (wifi) tại tất cả các khu vực làm việc và đã cấp tài khoản truy cập miễn phí cho tất cả cán bộ, giảng viên.

**2. Giới thiệu chương trình đào tạo**

***2.1. Thông tin chung***

**Bảng 5: Thông tin chung về chương trình đào tạo**

|  |  |
| --- | --- |
| Tên gọi: | Quản lý kinh tế |
| Bậc: | Tiến sĩ |
| Loại hình đào tạo: | Chính quy |
| Thời gian: | 3 năm |
| Số tín chỉ: | 90 |
| Ngôn ngữ đào tạo: | Tiếng Việt Nam |
| Khoa quản lý: | Khoa Quản lý – Luật kinh tế |
| Website: | http://qllkt.tueba.edu.vn/ |
| Ban hành: | 2006 |

***2.2. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp***

Người học sau khi tốt nghiệp tiến sĩ ngành quản lý kinh tế có thể công tác trong các các cơ quan, đơn vị sau:

**-** Cán bộ quản lý và lãnh đạo tại các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, doanh nghiệp và tổ chức khác.

- Chuyên viên tư vấn, hoạch định chiến lược và chính sách phát triển kinh tế trong các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, doanh nghiệp và tổ chức khác.

- Nghiên cứu viên trong lĩnh vực quản lý kinh tế, giảng viên đảm nhận công tác giảng dạy có liên quan đến các chính sách kinh tế, quản lý và lãnh đạo...tại các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu và các tổ chức khoa học – công nghệ.

**3. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives - POs)**

***3.1. Mục tiêu chung***

Đào tạo trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế nhằm cung cấp cho xã hội những nhà khoa học có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, khả năng phát hiện, năng lực giải quyết những vấn đề mới có ý nghĩa khoa học, thực tiễn và hướng dẫn nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

***3.2. Mục tiêu cụ thể***

- PO1: Phân tích, đánh giá kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện, phát triển các vấn đề lý thuyết trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

- PO2: Kỹ năng tư duy, nghiên cứu độc lập, sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực quản lý kinh tế; kỹ năng quản lý điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển; tham gia thảo luận trong nước, quốc tế và phổ biến các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

- PO3: Năng lực sáng tạo, khả năng tự định hướng và dẫn dắt chuyên môn, khả năng đưa ra các kết luận, khuyến cáo khoa học mang tính chuyên gia; sáng tạo ra ý tưởng mới và quá trình mới.

**4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes – PLOs)**

***4.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo***

Hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ ngành quản lý kinh tế, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệmnhư sau:

PLO1: Kiến thức

- PLO1.1: Phân tích và đánh giá hệ thống kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu trong lĩnh vực kinh tế và quản lý;

- PLO1.2: Phân tích và đánh giá kiến thức cốt lõi, nền tảng trong lĩnh vực quản lý KT;

- PLO1.3: Sáng tạo trong tổ chức công việc chuyên môn và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

***PLO2: Kỹ năng***

- PLO2.1: Kỹ năng tư duy, nghiên cứu độc lập, sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực quản lý kinh tế

- PLO2.2: Kỹ năng quản lý điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển;

- PLO2.3: Phân tích các vấn đề khoa học trong lĩnh vực quản lý kinh tế và đưa ra những hướng xử lý một cách độc đáo sáng tạo;

- PLO2.4: Kỹ năng tham gia thảo luận trong nước và quốc tế trong lĩnh vực kinh tế và quản lý, kỹ năng phổ biến các kết quả nghiên cứu;

- PLO2.5: Sử dụng tốt ngoại ngữ tiếng Anh trong giao tiếp và trao đổi học thuật thuộc lĩnh vực chuyên ngành; có thể viết được các báo cáo khoa học chuyên ngành bằng tiếng Anh; tiếng Anh đạt trình độ tương đương bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam).

***PLO3: Năng lực tự chủ và trách nhiệm***

- PLO3.1: Phát hiện, giải quyết vấn đề, rút ra những nguyên tắc, quy luật trong quá trình giải quyết công việc, đưa ra được những sáng kiến có giá trị và khả năng đánh giá giá trị của các sáng kiến trong lĩnh vực quản lý kinh tế;

- PLO3.2: Thích nghi với môi trường làm việc hội nhập quốc tế, năng lực lãnh đạo và tầm ảnh hưởng tới định hướng phát triển chiến lược của tập thể;

- PLO3.3: Đưa ra những đề xuất của chuyên gia hàng đầu với luận cứ chắc chắn về khoa học và thực tiễn, khả năng quyết định về kế hoạch làm việc, quản lý các hoạt động nghiên cứu, phát triển tri thức, ý tưởng mới, quy trình mới.

***4.2. Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra với mục tiêu Chương trình đào tạo, Khung trình độ quốc gia và sứ mạng, tầm nhìn của Trường***

a) Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra với mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT) được cho trong Bảng 6. Có thể thấy rằng học viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

**Bảng 6: Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo tiến sĩ Quản lý kinh tế** | **Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**  **tiến sĩ Quản lý kinh tế (PLO)** | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| PO1 | x | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| PO2 |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  |  |
| PO3 |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x |

b) Ma trận đáp ứng của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với yêu cầu chuẩn đầu ra trong Khung trình độ quốc gia (bậc 7) được thể hiện trong Bảng 7.

**Bảng 7: Quan hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT và yêu cầu CĐR trong**

**Khung trình độ quốc gia (bậc 7)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Khung trình độ quốc gia** | **Chuẩn đầu ra CTĐT tiến sĩ KTNN** |
| ***Kiến thức*** |  |
| Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo. | PLO1.1  PLO1.2 |
| Kiến thức liên ngành có liên quan. | PLO 1.3 |
| Kiến thức chung về quản trị và quản lý. | PLO1.1 |
| ***Kỹ năng*** |  |
| Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học. | PLO 2.2 |
| Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác. | PLO 2.4  PLO 2.5 |
| Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến. | PLO 2.3 |
| Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp. | PLO2.4 |
| Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. | PLO2.1 |
| Làm chủ được kỹ năng lãnh đạo và năng lực làm việc độc lập trong các tổ chức kinh tế và cơ quan quản lý các cấp | PLO2.5 |
| ***Mức tự chủ và trách nhiệm*** |  |
| Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng. | PLO 3.3 |
| Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác. | PLO 3.1 |
| Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn. | PLO 3.2 |
| Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn. | PLO 3.3 |

c) Ma trận đáp ứng củachuẩn đầu ra (CĐR) đối với các tiêu chuẩn và tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường và nhu cầu của nhà sử dụng lao động

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

*Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*

*Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*

*Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

**Bảng 8: Quan hệ giữa CĐR của CTĐT với chuẩn nghề nghiệp, tầm nhìn,**

**sứ mạng của Nhà trường và yêu cầu của nhà sử dụng lao động**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra CTĐT tiến sĩ Quản lý kinh tế** | **Chuẩn nghề nghiệp (nếu có)** | **Tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường** | **Yêu cầu của nhà sử dụng lao động** |
| PLO 1 |  | M | M |
| PLO 2 |  | M | M |
| PLO 3 |  | M | R |

**5. Đối tượng và tiêu chí tuyển sinh**

**6. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp**

***6.1. Quá trình đào tạo***

CTĐT tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế của trường ĐH Kinh tế và QTKD được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập, từ đó có thể tốt nghiệp trong thời gian 2,5 - 3 năm, tổng số tín chỉ của CTĐT là 91 tín chỉ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT, Đại học Thái Nguyên và trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính.

***6.2. Điều kiện tốt nghiệp***

Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp theo quy định của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

**7. Chương trình dạy học**

***7.1. Cấu trúc chương trình dạy học và kế hoạch giảng dạy***

*7.1.1. Cấu trúc chương trình dạy học*

Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ gồm 4 phần: kiến thức trình độ tiến sĩ, tiểu luận tổng quan, chuyên đề và luận án tiến sĩ. Trong đó phần kiến thức trình độ tiến sĩ bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong bảng 9.

**Bảng 9: Các khối kiến thức và số tín chỉ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương trình dạy học**  **tiến sĩ Quản lý kinh tế** | **Số tín chỉ** | |
| **Bắt buộc** | **Tự chọn** |
| I | Khối kiến thức trình độ tiến sĩ | **6** | **6** |
| II | Tiểu luận tổng quan | **3** |  |
| III | Chuyên đề | **6** |  |
| IV | Luận án tiến sĩ | **70** |  |
|  | **Tổng số tín chỉ** | 85 | 6 |

Các khối kiến thức được thiết kế nhằm đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT tiến sĩ Quản lý kinh tế được thể hiện trong bảng 10.

**Bảng 10: Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Khối kiến thức** | **Số tín chỉ** | **Tỷ lệ** | **PLOs** | | | | | | | | | |
| 1.1 | 1.2 | .. | … | … | .. | .. | .. | .. | 3.3 |
| I | Khối kiến thức trình độ tiến sĩ | 12 | 13,18 | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| II | Tiểu luận tổng quan | 3 | 3,29 | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| III | Chuyên đề | 6 | 6,59 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| IV | Luận án tiến sĩ | 70 | 76,92 | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
|  | **Tổng** | **91** | **100** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Danh sách các học phần trong chương trình dạy học phân theo khối kiến thức cụ thể như sau:

**Bảng 11: Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ Quản lý kinh tế**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã HP** | **Học phần** | **Lý thuyết** | **Thực hành/ thảo luận** | **Tổng số tín chỉ** |
| **I** |  | **Khối kiến thức trình độ tiến sĩ** | **4** | **4** | **8** |
|  |  | **Các học phần bắt buộc** | **2** | **2** | **4** |
| 1 | MSR831 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 1 | 3 |
| 2 | EEM831 | Quản lý kinh tế nâng cao | 2 | 1 | 3 |
|  |  | **Các học phần tự chọn (chọn 2 HP)** | **2** | **2** | **4** |
| 3 | ECO 831 | Kinh tế lượng ứng dụng | 2 | 1 | 3 |
| 4 | SCL 831 | Lãnh đạo học | 2 | 1 | 3 |
| 5 | MAS831 | Khoa học quản lý | 2 | 1 | 3 |
| 6 | PFM 821 | Quản lý tài chính công | 2 | 1 | 3 |
| 7 | OSE 831 | Tổ chức không gian kinh tế - xã hội | 2 | 1 | 3 |
| **II** |  | **Tiểu luận tổng quan** | **0** | **2** | **2** |
| **III** |  | **Chuyên đề** | **0** | **6** | **6** |
|  | Chuyên đề 1 |  | 2 | 2 |
|  | Chuyên đề 2 |  | 2 | 2 |
|  | Chuyên đề 3 |  | 2 | 2 |
| **IV** |  | **Luận án tiến sĩ** |  | **71** | **70** |
|  |  | **Tổng số tín chỉ thuộc trình độ TS** | **8** | **86** | **91** |

*7.1.2. Kế hoạch giảng dạy*

Trình tự nội dung chương trình và bản đồ chương trình dạy học tiến sĩ Quản lý kinh tế được thể hiện trong sơ đồ 2 dưới đây:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm thứ nhất** | | | | | | | | |
| **Học kỳ 1** | | | | | **Học kỳ 2** | | | |
| **Học phần và mã học phần** | | | **Số tín chỉ** | | **Học phần và mã học phần** | | | **Số tín chỉ** |
| Bắt buộc | | |  | | Tự chọn (2 trong 5 học phần) | | |  |
| MSR831 | Phương pháp NCKH | 3 | | ECO 831 | | Kinh tế lượng ứng dụng | 3 | |
| EEM831 | Quản lý KT nâng cao | 3 | | SCL 831 | | Lãnh đạo học | 3 | |
|  |  |  | | MAS831 | | Khoa học quản lý | 3 | |
|  |  |  | | PFM 821 | | Quản lý tài chính công | 3 | |
|  |  |  | | OSE 831 | | Tổ chức không gian KTXH | 3 | |
|  | **Tổng TC** | **6** | |  | | **Tổng TC** | **6** | |
|  |  |  | |  | |  |  | |
|  |  |  | |  | |  |  | |
| **Năm thứ hai** | | | | | | | | |
| **Học kỳ 1** | | | | | **Học kỳ 2** | | | |
| **Tiểu luận tổng quan** | | | **Số tín chỉ** | | **3 chuyên đề** | | | **Số tín chỉ** |
| **Tiểu luận tổng quan** | | | 2 | | **3 chuyên đề** | | | 6 |
|  | **Tổng TC** | **2** | |  | | **Tổng TC** | **6** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm thứ ba** | |
| **Luận án** | **Số tín chỉ** |
| **Luận án** | **71** |

**Tốt nghiệp**

**Sơ đồ 2: Bản đồ chương trình dạy học ngành tiến sĩ Quản lý kinh tế**

Kế hoạch giảng dạy đối với CTĐT ngành tiến sĩ Quản lý kinh tế như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học kỳ** | **Tổng số tín chỉ** | **Học phần** | **Mã học phần** | **Số**  **tín chỉ** | **Điều kiện** | | | |
| **Bắt buộc** | **Tự chọn** | **Tiên quyết** | **Học trước** |
| 1 | 6 | Phương pháp NCKH | MSR831 | 3 | x |  |  |  |
| Quản lý KT nâng cao | EEM831 | 3 | x |  |  |  |
| 2 | 6 | Kinh tế lượng ứng dụng | ECO 831 | 3 |  | x |  |  |
|  | Lãnh đạo học | SCL 831 | 3 |  | x |  |  |
|  | Khoa học quản lý | MAS831 | 3 |  | x |  |  |
|  | Quản lý tài chính công | PFM 821 | 3 |  | x |  |  |
|  |  | Tổ chức không gian kinh tế - xã hội | OSE 831 | 3 |  |  |  |  |
| 3 | 2 | Tiểu luận tổng quan |  | 2 | x |  |  |  |
| 4 | 6 | Chuyên đề 1 |  | 2 | x |  |  |  |
|  | Chuyên đề 3 |  | 2 | x |  |  |  |
|  | Chuyên đề 3 |  | 2 | x |  |  |  |
| 5+6 | 71 | Luận án tiến sĩ |  | 71 | x |  |  |  |

***7.2.* *Ma trận đáp ứng giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo***

Sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo tiến sĩ Quản lý kinh tế được thể hiện trong bảng 12.

**Bảng 12: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo tiến sĩ Quản lý kinh tế**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Học phần | **PLOs** | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| 1 | Phương pháp NCKH | M |  |  |  | M | R | R |  |  |  | R |  |  | R |
| 2 | QLKT nâng cao | M |  |  | R |  |  |  | M |  | R |  |  |  | I |
| 3 | Kinh tế lượng ứng dụng |  |  | R |  |  |  | R |  |  | R |  | R | R |  |
| 4 | Lãnh đạo học | R | R |  |  |  |  |  | R |  |  |  | R | R |  |
| 5 | Khoa học quản lý |  |  | R | R |  |  |  |  | R |  | R | R | R |  |
| 6 | Quản lý tài chính công |  |  | R | R |  |  |  | M | M | M | M | R | R | R |
| 7 | Tổ chức không gian KTXH |  |  | R | R |  |  |  | M | M | M | M | R | R | R |
| 8 | Tiểu luận tổng quan | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M |
| 9 | Chuyên đề 1 | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M |
| 10 | Chuyên đề 2 | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M |
| 11 | Chuyên đề 3 | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M |
| 12 | Luận án | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M |

***7.3.* *Mô tả các học phần trong chương trình dạy học***

**\* Học phần 1:** **Phương pháp nghiên cứu khoa học**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ(Lý thuyết: 02 tín chỉ; Thực hành/thảo luận: 01 tín chỉ)

Giới thiệu tóm tắt học phần

Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học thuộc khoa kinh tế nhằm giới thiệu cho NCS các kiến thức cơ bản và nâng cao về cách thức tiến hành một nghiên cứu khoa học nói chung một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Đồng thời, học phần còn tăng cường cho NCS các kiến thức cơ bản về kết cấu, văn phong cũng như hình thức trình bày của một báo cáo khoa học nói chung và luận án tiến sĩ nói riêng.

Giới thiệu mục tiêu học phần (Course objectives)

| **Mục tiêu**  ***(COs)*** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho học viên:* | **Đáp ứng chuẩn đầu ra**  **CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **CO1** | Học phần cung cấp kiến thức về cách thức tiến hành nghiên cứu một đề tài tiến sĩ hay viết bài báo khoa học từ việc hình thành ý tưởng, viết đề cương nghiên cứu đến các phương pháp thu thập số liệu, xử lý số liệu và viết kết quả nghiên cứu thành đề tài hoàn chỉnh. Ngoài ra, học phần còn giúp học viên có khả năng áp dụng một số phương pháp phổ biến nhất vào quá trình nghiên cứu cho một dự án hoặc một đề tài nghiên cứu khoa học. | PLO1.2 CTĐT (Quản lý kinh tế) |
| **CO2** | Phát triển kỹ năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề một cách khoa học. kỹ năng thu thập, phân tích, xử lý thông tin phục vụ cho nghiên cứu. | PLO2.1 CTĐT (CTĐT Quản lý kinh tế)  PLO2.3 CTĐT (CTĐT Quản lý kinh tế) |
| **CO3** | Có khả năng tự định hướng, tự nghiên cứu | PLO3.1 CTĐT (CTĐT Quản lý kinh tế)  PLO3.3 CTĐT (CTĐT Quản lý kinh tế) |

Chuẩn đầu ra của học phần (Course learning outcomes - CLOs)

|  |  |
| --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* |
| **CLO1** | Hiểu được quy trình để thực hiện một nghiên cứu khoa học (một đề tài, một báo cáo, bài báo khoa học). |
| **CLO2** | Vận dụng được phương pháp phân tích định tính, định lượng. |
| **CLO3** | Áp dụng để xây dựng đề cương chi tiết cho vấn đề nghiên cứu cụ thể |
| **CLO4** | Phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm |
| **CLO5** | Tư duy và chủ động đề xuất một định hướng nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế |

Ma trận quan hệ giữa CĐR học phần 1 với CĐR CTĐT

(Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

*Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*

*Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*

*Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | PLO1.2 | PLO2.1 | PLO2.3 | PLO3.1 | PLO3.3 |
| CLO1 | R |  |  |  |  |
| CLO2 |  | R | R |  |  |
| CLO3 |  |  | R | R |  |
| CLO4 |  | R |  | R |  |
| CLO5 |  |  |  |  | R |

**\* Học phần 2:** **Quản lý kinh tế nâng cao**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ(Lý thuyết: 02 tín chỉ; Thực hành/thảo luận: 01 tín chỉ)

Giới thiệu tóm tắt học phần

Học phần đề cập đến một số chủ đề quan trọng trong Quản lý kinh tế hiện đại, gắn với các vấn đề thực tế mang tính thời sự. Đồng thời, học phần cũng cung cấp cho người học những kiến thức định lượng liên quan đến một số mô hình ứng dụng trong quản lý kinh tế như mô hình phân tích bao dữ liệu, mô hình cân bằng tổng thể (mô hình GTAP) nhằm đảm bảo cho người học được trang bị những kiến thức cập nhật và hiện đại trong quản lý kinh tế.

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(COs)*** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho người học:* | **Đáp ứng CĐR**  **CTĐT** |
| **CO1** | Nắm vững và có khả năng vận dụng và phát triển kiến thức lý luận và thực tiễn chuyên sâu về quản lý kinh tế, đổi mới quản lý kinh tế | CĐR1, CĐR2, CĐR3 |
| **CO2** | Nắm vững, có khả năng vận dụng và phát triển một số mô hình định lượng ứng dụng trong quản lý kinh tế | CĐR1, CĐR2, CĐR3 |
| **CO3** | Có kỹ năng phân tích, tổng hợp trong giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý kinh tế | CĐR5,CĐR6, CĐR7 CĐR8 |
| **CO4** | Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm có hiệu quả; Khả năng tư duy sáng tạo, khoa học; Khả năng tự định hướng, thích ứng với môi trường nghề nghiệp. | CĐR5,CĐR6, CĐR7 CĐR8 |
| **CO5** | Có năng lực hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ. | CĐR9,CĐR10, CĐR11 |

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

|  |  |
| --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* |
| **CLO1** | Vận dụng được những kiến thức nâng cao về quản lý kinh tế như quản lý kinh tế biến hóa, đổi mới quản lý kinh tế trong |
| **CLO2** | Vận dụng, phân tích và phát triển một số mô hình định lượng ứng dụng trong quản lý kinh tế |
| **CLO3** | Kỹ năng phân tích, đánh giá, tổng hợp và hoạch định chính sách kinh tế ở cả cấp độ vi mô và vĩ mô. |
| **CLO4** | Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, luôn chủ động, sáng tạo trong công việc. Khả năng tư duy sáng tạo, khoa học. Khả năng tự định hướng, thích ứng với môi trường nghề nghiệp. |
| **CLO5** | Có năng lực hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ. |

**Ma trận mức độ đáp ứng của CĐR học phần đối với CĐR CTĐT**

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

*Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*

*Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*

*Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | CĐR1 | CĐR2 | CĐR3 | CĐR4 | CĐR5 | CĐR6 | CĐR7 | CĐR8 | CĐR9 | CĐR  10 | CĐR  11 |
| CLO1 | M | M | M |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 | M | M | M |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  | M | M | M | M | M |  |  |  |
| CLO4 |  |  |  | M | M | M | M | M |  |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  | M | M | M |

**\* Học phần 3:** K**inh tế lượng ứng dụng**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ(Lý thuyết: 02 tín chỉ; Thực hành/thảo luận: 01 tín chỉ)

Giới thiệu tóm tắt học phần

Học phần Kinh tế lượng ứng dụng thuộc khoa kinh tế nhằm giới thiệu cho học viên tiếp cận việc ước lượng mô hình với số liệu theo chuỗi thời gian và số liệu bảng, đây là công cụ được sử dụng rất phổ biến hiện nay trong các nghiên cứu thực nghiệm về kinh tế.

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

| **Mục tiêu**  ***(COs)*** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho người học:* | **Đáp ứng chuẩn đầu ra**  **CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| **CO1** | Học phần cung cấp kiến thức nâng cao và minh họa những ứng dụng các mô hình kinh tế lượng phổ biến trong thực tế. Học viên được cung cấp các kỹ thuật hữu dụng khác trong kinh tế lượng như hồi qui hệ phương trình với các ứng dụng cho phân tích kinh tế vĩ mô có thể nghiên cứu các câu hỏi chính sách khác nhau. Kết thúc môn học, học viên được kỳ vọng sẽ nắm vững nội dung các mô hình kinh tế lượng được trình bày, có thể chọn lựa mô hình kinh tế lượng phù hợp với chủ đề nghiên cứu luận văn thạc sĩ và sử dụng thành thạo phần mềm kinh tế lượng cho các mô hình này. | PLO1.1 |
| **CO2** | Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, trình bày vấn đề nghiên cứu bằng văn bản, thuyết trình,…Sử dụng phần mềm EVIEWS, SPSS, STATA để ước lượng mô hình hồi quy và thực hiện các kiểm định cũng như dự báo. | PLO2.1, PLO2.3 |
| **CO3** | Khả năng tự đánh giá, phân tích và đưa ra nhận định về vấn đề nghiên cứu | PLO3.1 |

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

|  |  |
| --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* |
| **PLO1.1** | - Định nghĩa được về phân tích hồi quy, mô hình hồi quy và các giả thiết của mô hình Định nghĩa được về phân tích hồi quy, mô hình hồi quy và các giả thiết của mô hình.  - Ước lượng và kiểm định các tham số của mô hình. Kiểm định mô hình.  - Vận dụng được mô hình với số liệu theo chuỗi thời gian và số liệu bảng |
| **PLO2.1** | Có khả năng tư duy, phân tích với bộ số liệu |
| **PLO2.3** | Sử dụng phần mềm EVIEWS, SPSS, STATA để ước lượng mô hình hồi quy và thực hiện các kiểm định cũng như dự báo |
| **PLO3.1** | Phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm |

**Ma trận mức độ đáp ứng của CĐR học phần đối với CĐR CTĐT**

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

*Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*

*Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*

*Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | PLO1.1 | PLO2 .1 | PLO2.3 | PLO3.1 |
| CLO1 | R |  |  |  |
| CLO2 |  | R | R |  |
| CLO3 |  |  |  | R |

**\* Học phần 4:** **Lãnh đạo học**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ(Lý thuyết: 02 tín chỉ; Thực hành/thảo luận: 01 tín chỉ)

Giới thiệu tóm tắt học phần

Học phần Lãnh đạo học dùng cho giảng dạy chương trình tiến sĩ, nội dung của học phần chủ yếu cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về phương pháp, kỹ năng, cách thức lãnh đạo trong tổ chức như: Tổng quan về lãnh đạo, tư duy và tầm nhìn của lãnh đạo, ra quyết định lãnh đạo, tâm lý trong lãnh đạo, kỹ năng và nghệ thuật lãnh đạo. Giúp người học Có thái độ tích cực, chủ động học tập, nghiên cứu khoa học lãnh đạo và vận dụng kiến thức vào thực tiễn lãnh đạo ở đơn vị/địa phương.

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả**  ***(Goal description)***  *Học phần này trang bị cho NCS:* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT** |
| **CO1** | Những kiến thức cốt lõi về lãnh đạo học như: quan niệm về lãnh đạo, vai trò và chức năng lãnh đạo, lược sử phát triển nghiên cứu; đối tượng nghiên cứu khoa học; phương pháp nghiên cứu, thách thức lãnh đạo trong bối cảnh hiện nay  + Định hướng cho học viên trong nghiên cứu và học tập các bài tiếp theo trong môn học | PLO1, PLO2 |
| **CO2** | + Kỹ năng phân tích bản chất và chức năng của lãnh đạo; Phân biệt lãnh đạo với quản lý;  + Kỹ năng phân tích vai trò của lãnh đạo và đánh giá lược sử phát triển khoa học lãnh đạo;  + Kỹ năng vận dụng một số lý thuyết về lãnh đạo vào thực tiễn lãnh đạo ở đơn vị/địa phương | PLO1, PLO2 |
| **CO3** | Có thái độ tích cực, chủ động học tập, nghiên cứu khoa học lãnh đạo và vận dụng kiến thức vào thực tiễn lãnh đạo ở đơn vị/địa phương. | PLO9, PLO10, PLO11 |

Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP** | **Mô tả**  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* | **Chuẩn đầu ra CTĐT** |
| **CLO1** | Phân tích được bản chất, chức năng của hoạt động lãnh đạo; Lý giải được các thách thức đối với lãnh đạo trong bối cảnh hiện nay. | **PLO1** |
| **CLO2** | Vận dụng kiến thức lãnh đạo để nhận diện các thách thức trong thực tiễn lãnh đạo ở đơn vị/địa phương. | **PLO2** |
| **CLO3** | Phân tích được xây dựng tầm nhìn và những cách thức đổi mới đổi tư duy lãnh đạo | **PLO1** |
| **CLO4** | Phân tích được bản chất ra quyết định lãnh đạo | **PLO5** |
| **CLO5** | Phân tích được một số yếu tố tâm lý ở chủ thể lãnh đạo và đối tượng lãnh đạo; | **PLO6** |
| **CLO6** | Phân tích được đặc điểm của nghệ thuật lãnh đạo | **PLO5** |
| **CLO7** | Vận dụng kiến thức lãnh đạo để nhận diện các thách thức trong thực tiễn lãnh đạo ở đơn vị/địa phương. | **PLO6** |
| **CLO8** | Chủ động, tích cực học tập và vận dụng trong thực tiễn công tác của bản thân | **PLO9, PLO10, PLO11** |

**Ma trận mức độ đáp ứng của CĐR học phần đối với CĐR CTĐT**

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

*Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*

*Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*

*Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | … |
| CLO1 | R | R | R | R |  |
| CLO2 | M | M | M | M |  |
| CLO3 | R | M | M | M |  |
| CLO4 | R | M | M | M |  |
| CLO5 | R | R | R | R |  |
| CLO6 | R | R | R | R |  |
| CLO7 | R | R | R | R |  |
| CLO8 | R | R | R | R |  |

**\* Học phần 5:** **Khoa học quản lý**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ(Lý thuyết: 02 tín chỉ; Thực hành/thảo luận: 01 tín chỉ)

Giới thiệu tóm tắt học phần

Khoa học quản lý được giảng dạy trong chương trình đào tạo tiến sĩ Quản lý kinh tế, là học phần trong nhóm các môn học lựa chọn của khung chương trình đào tạo tiến sĩ Quản lý kinh tế. Học phần cung cấp cho nghiên cứu sinh chuyên ngành Quản lý kinh tế những kiến thức nâng cao mô hình toán để nâng cao năng lực trong việc ra các quyết định quản lý. Người học được trang bị thêm các kiến thức nâng cao và kỹ năng sử dụng phần mềm trong việc nghiên cứu, xây dựng và phân tích các mô hình ứng dụng trong quản lý kinh tế.

Mục tiêu học phần (Course Objectives - COs)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **CTĐT TS Quản lý kinh tế** | **Trình độ năng lực** |
| CO1 | Trang bị cho người học các kiến thức về vận dụng để xây dựng và phát triển các mô hình toán học ứng dụng trong quản lyskinh tế | PLO1: 1.2; 1.3; 1.4 | 4 |
| CO2 | Kỹ năng xây dựng, phân tích và sử dụng các mô hình trong thực tiễn | PLO2: 2.1; 2.3; 2.4; | 4 |
| CO3 | Năng lực dẫn dắt về kiến thức, sáng tạo trong việc xây dựng, phân tích và vận dụng các mô hình trong thực tiễn | PLO3: 3.1 | 4 |

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes - CLOs)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** | **Mô tả**  *Sau khi học xong học phần này, người học có thể:* | **CTĐT TS Quản lý kinh tế** | **Trình độ năng lực** |
| CLO1 | Hiểu biết sâu sắc về các mô hình ứng dụng quá trình ra quyết định quản lý. | CĐR 1, CĐR 2, CĐR 3 | 4 |
| CLO2 | Kỹ năng xây dựng được các mô hình phức tạp hỗ trợ ra quyết định quản lý trong bối cảnh cụ thể của địa phương, tổ chức. | CĐR 4, CĐR 5, CĐR 6, CĐR 7, CĐR 8, | 4 |
| CLO3 | Kỹ năng tư duy logic, tư duy hệ thống áp dụng trong xây dựng các mô hình định lượng; kỹ năng sử dụng các phần mềm giải quyết các mô hình định lượng | CĐR 4, CĐR 5, CĐR 6, CĐR 7, CĐR 8, | 4 |
| CLO4 | Có khả năng làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm để thảo luận và giải quyết các vấn đề ứng dụng mô hình định lượng | CĐR 9, CĐR 10, CĐR 11 | 4 |
| CLO5 | Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực quản trị, quản lý | CĐR 9, CĐR 10, CĐR 11 | 4 |

Ma trận mức độ đáp ứng của CĐR học phần đối với CĐR CTĐT Tiến sĩ Quản lý kinh tế

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

*- Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*

*- Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*

*- Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR** | **CĐR của CTĐT tiến sĩ Quản lý kinh tế** | | | | | | | | | | |
| **phần** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | |
| CLO1 | M | M | M |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| CLO2 |  |  |  | M | M | M | M | M |  |  |  | |
| CLO3 |  |  |  | M | M | M | M | M |  |  |  | |
| CLO4 |  |  |  |  |  |  |  |  | M | M | M | |
| CLO5 |  |  |  |  |  |  |  |  | M | M | M | |

**\* Học phần 6:** Q**uản lý tài chính công**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ(Lý thuyết: 02 tín chỉ; Thực hành/thảo luận: 01 tín chỉ)

Giới thiệu tóm tắt học phần

Học phần quản lý tài chính công cung cấp kiến thức chuyên sâu tài chính công, phát triển kinh tế và mối quan hệ của nó, những vấn đề phát sinh trong quan rlys tài chính công tại Việt Nam, những quan điểm, kiến thức mới về nợ công, thực tiễn khủng hoảng nợ công của 1 số quốc gia và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Kiến thức của học phần này sẽ hỗ trợ và giúp cho các nhà quản lý nhà nước ra quyết định đúng cho việc hoạch định chiến lược tài chính của tổ chức

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

| Mục tiêu  *(COs)* | Mô tả  *Học phần này trang bị cho người học:* | Đáp ứng chuẩn đầu ra  CTĐT |
| --- | --- | --- |
| CO1 | Kiến thức chuyên môn sâu ứng dụng trong lĩnh vực quản lý tài chính công | PLO2; PLO3 |
| CO2 | Khả năng nghiên cứu và phát hiện một số vấn đề chuyên sâu về quản lý tài chính công | PLO5; PLO6; PLO7 |
| CO3 | Năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề phức tạp trong lĩnh vực quản lý tài chính công | PLO10; PLO11 |

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

|  |  |
| --- | --- |
| Chuẩn đầu ra HP | Mô tả  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* |
| CLO1 | Phân tích chuyên sâu về quản lý tài chính công, nợ công, khủng hoảng nợ công |
| CLO2 | Phân tích thực trạng quản lý tài chính công ở Việt Nam, khủng hoảng nợ công trên thế giới |
| CLO3 | Áp dụng linh hoạt, thích ứng trong hoàn cảnh mới, làm việc có kế hoạch, suy nghĩ và làm việc độc lập sáng tạo; luôn tập trung cho kết quả công việc. |

Ma trận mức độ đáp ứng của CĐR học phần đối với CĐR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

*Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*

*Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*

*Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **PLO2** | **PLO3** | **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** | **PLO10** | **PLO11** |
| **CLO1** | M | M | M | M | M | M | R |
| **CLO2** | M | M | M | M | M | R | R |
| **CLO3** | M | R | R | R | R | M | R |

**\* Học phần 7:** **Tổ chức không gian kinh tế - xã hội**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ(Lý thuyết: 02 tín chỉ; Thực hành/thảo luận: 01 tín chỉ)

Giới thiệu tóm tắt học phần

Tổ chức không gian kinh tế - xã hội được coi là một trong những biện pháp quan trọng nhất để phát triển và phát huy tốt nhất các nguồn lực của mỗi quốc gia. Nhờ tổ chức không gian kinh tế - xã hội hợp lý, chúng ta có thể khắc phục được tình trạng chồng chéo, quá tải về sức chứa lãnh thổ cũng như khắc phục được tình trạng phát triển rời rạc giữa các lãnh thổ với nhau và giữa các ngành trong một lãnh thổ. Là môn khoa học ứng dụng, giúp học viên nắm được những kỹ năng về quản lý, quy hoạch*,* lựa chọn phương án phát triển và tổ chức không gian kinh tế - xã hội cho thời kỳ dài hạn trên lãnh thổ*.*

Mục tiêu học phần (Course Objectives - CO)

| **Mục tiêu**  ***(COs)*** | **Mô tả**  ***Học phần này trang bị cho người học:*** | **Đáp ứng chuẩn đầu ra**  **CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| CO1 | Kiến thức chuyên sâu về quy hoạch, phát triển không gian kinh tế - xã hội theo vùng, lãnh thổ | PLO1, PLO2 |
| CO2 | Kỹ năng tổng hợp, so sánh, phân tích đánh giá các vấn đề quy hoạch, phát triển không gian kinh tế - xã hội theo vùng, lãnh thổ. | PLO4, PLO6 |
| CO3 | Khả năngáp dụng vào thực tế công việc của mình khi đưa ra chiến lược phát triển, ra quyết định lựa chọn vị trí đầu tư nhằm mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất | PLO9, PLO11 |

Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)

|  |  |
| --- | --- |
| Chuẩn đầu ra HP | Mô tả  *Sau khi học xong môn học này, người học có thể:* |
| CLO1 | Phân tích những vấn đề liên quan đến quy hoạch vùng, phát triển không gian kinh tế - xã hội theo vùng, lãnh thổ |
| CLO2 | Xây dựng quy hoạch, phát triển không gian kinh tế - xã hội theo vùng, lãnh thổ |
| CLO3 | Tổng hợp, đánh giá đề xuất chiến lược phát triển không gian kinh tế - xã hội theo vùng, lãnh thổ. |
| CLO4 | Áp dụng vào thực tế công việc của mình khi ra quyết định lựa chọn vị trí đầu tư nhằm mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất. |
| CLO5 | Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm có hiệu quả; có khả năng quyết định công việc, quản lý các hoạt động nghiên cứu, phát triển ý tưởng mới. |

Ma trận mức độ đáp ứng của CĐR học phần đối với CĐR CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

*Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*

*Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*

*Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **PLO1** | **PLO2** | **PLO4** | **PLO6** | **PLO9** | **PLO11** |
| **CLO1** | M | M | M | M | M | M |
| **CLO2** | M | M | M | M | M | M |
| **CLO3** | R | M | R | M | R | M |
| **CLO4** | R | R | R | R | R | R |
| **CLO5** | I | R | I | R | I | R |

**\* Tiểu luận tổng quan**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Tiểu luận Tổng quan nghiên cứu có thời lượng 2 tín chỉ, thực hiện trong thời gian 18 tháng đầu của chương trình đào tạo (sau khi NCS hoàn thành bản đề xuất nghiên cứu).

Tiểu luận Tổng quan nghiên cứu yêu cầu NCS thể hiện khả năng tổng hợp phân tích, so sánh, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế có liên quan đến đề tài luận án (như bài báo trên tạp chí khoa học, kỷ yếu hội thảo khoa học, sách chuyên khảo, các đề tài nghiên cứu khoa học được công bố trong và ngoài nước có liên quan tới chủ đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế, từ đó chỉ ra khoảng trống nghiên cứu.

Tổng quan nghiên cứu cũng thể hiện được việc NCS có căn cứ để lựa chọn mô hình nghiên cứu hoặc lựa chọn được cách tiếp cận nghiên cứu vấn đề một cách khoa học.

Việc đánh giá Tiểu luận tổng quan nghiên cứu được thực hiện theo quy định của nhà trường.

**\* 3 Chuyên đề: Số tín chỉ 06 tín chỉ**

Ba chuyên đề tiến sĩ có tổng thời lượng 6 tín chỉ (mỗi chuyên đề 2 tín chỉ), thực hiện trong thời gian 24 tháng đầu của chương trình đào tạo tiến sĩ, sau khi NCS hoàn thành bản đề xuất nghiên cứu. Nội dung của các chuyên đề tiến sĩ không được trùng lặp với nhau và phải phản ánh được một nội dung nghiên cứu hoàn chỉnh liên quan trực tiếp đến chủ đề nghiên cứu của luận án và phù hợp với lĩnh vực quản lý kinh tế. Mỗi chuyên đề tiến sĩ phải có tiềm năng để phát triển thành một công trình khoa học có thể công bố trên các tạp chí hoặc hội thảo khoa học trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

Thông qua việc nghiên cứu và hoàn thành các chuyên đề tiến sĩ, NCS nâng cao được năng lực nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài luận án tiến sĩ, cải thiện kỹ năng viết, đồng thời giải quyết được một số nội dung của đề tài luận án tiến sĩ từ quan điểm của một chuyên gia trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

Việc đánh giá các chuyên đề tiến sĩ của mỗi NCS được thực hiện bởi một tiểu ban chấm chuyên đề tiến sĩ được thực hiện theo quy định của nhà trường.

***7.4. Đề cương chi tiết các học phần (chi tiết tại Phụ lục 2)***

***7.5. Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh (chi tiết tại Phụ lục 3)***

**8. Phương pháp giảng dạy – học tập**

***8.1 Giảng dạy trực tiếp:*** là các phương pháp dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và học viên lắng nghe. Phương pháp giảng dạy này tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo hướng này được áp dụng gồm: phương pháp thuyết giảng, giải thích cụ thể và câu hỏi gợi mở.

*Thuyết giảng:* Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dungtrong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giải. Người học nghe giảng và ghi chép để tiếp nhận các kiến thức, thông tin mà giảng viên truyền đạt.

*Giải thích cụ thể:* là phương pháp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

*Câu hỏi gợi mở:* Giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học tham gia vào thảo luận nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề đặt ra.

***8.2 Dạy học dựa vào hoạt động – trải nghiệm*:** là các phương pháp nhằm khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho họ được trình bày. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác đối với người học khác. Các phương pháp cụ thể dược áp dụng gồm: tranh luận; thảo luận và thực tập.

*Tranh luận:* là quá trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, người học với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy và học này, người học hình thành các kỹ năng, tư duy và phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

*Thảo luận nhóm:* là phương pháp dạy học trong đó người học được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đưa ra. Trong nhóm người học tìm cách bổ sung hoàn thiện quan điểm, giải pháp của nhóm.

*Thực tập:* Phương pháp này áp dụng thông qua các hoạt động điều tra, khảo sát, làm việc với các địa phương, công ty, cơ quan... trong quá trình làm semirna, chuyên đề, luận án. Qua đó giúp người học tiếp cận và hiểu được môi trường thực tế, hình thành kỹ năng nghề nghiệp. Phương pháp này giúp người học gắn giữa lý luận và thực tiễn hình thành kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp

***8.3 Tự học*:** là phương pháp giúp người học tiếp thu các kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động và độc lập trong việc học tập. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học tập của mình. Phương pháp này áp dụng chủ yếu là bài tập, tiểu luận ở nhà và thực hành tiếng Anh.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp người học đạt được PLOs, thể hiện trong bảng 13.

**Bảng 13: Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy - học**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chiến lược và phương pháp dạy – học** | **PLOs** | | | | | | | | | | | | | |
|  | **1.1** | **1.2** | **1.3** | **1.4** | **1.5** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **2.6** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| **I. Giảng dạy trực tiếp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Thuyết giảng | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 2. Giải thích cụ thể | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 3. Câu hỏi gợi mở |  |  |  | x | x |  |  | x | x |  |  | x | x | x |
| **II. Giảng dạy dựa vào hoạt động – trải nghiệm** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.Tranh luận | x | x | x | x | x |  |  | x | x | x | x | x | x | x |
| 2.Thảo luận nhóm | x | x | x | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.Thực tập | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| **III. Tự học** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.Tiểu luận | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

**9. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm**

***9.1. Phương pháp đánh giá***

Đánh giá kết quả học tập của người học là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Quản lý - Luật kinh tế thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẽ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Quản lý - Luật kinh tế đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo tiến sĩ quản lý kinh tế của Khoa Quản lý - Luật kinh tế được chia thành 2 loại là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết.

***a. Đánh giá tiến trình: Không tính điểm***

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần, đánh giá bài tập và đánh giá thuyết trình

*\* Đánh giá chuyên cần:*Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học cũng như những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học.

*\* Đánh giá bài tập:*Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm.

*\* Đánh giá thuyết trình:*Trong một số học phần thuộc chương trình đào tạo người học được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp người học đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp họ phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

***b. Đánh giá tổng kết: Có tính điểm***

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được Khoa Quản lý - Luật kinh tế sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết, viết báo cáo và bảo vệ chuyên đề, bảo vệ luận án.

*\* Kiểm tra viết:*Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẳn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của HP.

*\* Viết báo cáo:*NCS được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo tiểu luận của NCS, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/hình ảnh trong báo cáo.

*\* Bảo vệ luận án:*Trong phương pháp đánh giá này, NCS được được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp bởi hội đồng đánh giá luận án bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá.

**Bảng 14: Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLOs**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp đánh giá** | | **PLOs** | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **1.2** | **1.3** | **2.1** | **2.2** | **2.3** | **2.4** | **2.5** | **3.1** | **3.2** | **3.3** |
| I | **Đánh giá tiến trình** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đánh giá chuyên cần | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 2 | Đánh giá bài tập | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 3 | Đánh giá thuyết trình | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| II | **Đánh giá tổng kết** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Kiểm tra viết | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 2 | Viết báo cáo tiểu luận | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 3 | Bảo vệ luận án | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

***9.2. Hệ thống tính điểm***

Trường Đại học Kinh tế và QTKD sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá người học như sau:

Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

**10. Tổ chức thực hiện**

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh năm 2022 cho NCS ngành Quản lý kinh tế.

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu và đáp ứng các chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật 2 (hai) năm một lần, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Thái Nguyên, tháng 8 năm 2022*  **Trưởng khoa Quản lý – Luật kinh tế**  *(Đã ký)*  **TS. Đàm Thanh Thủy** |